

THỰC TRẠNG VÀ NHU CẦU CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, TIỂU HỌC VÀ THCS GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Báo cáo số 123 /BC-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2025 của UBND đặc khu Lý Sơn)

STT	Hiện trạng và nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Hiện trạng					Nhu cầu giai đoạn 2026-2030				Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Nhờ, mượn, thuê	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng nhu cầu kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo
a	b	c	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=7+8	7=11+14+17+20+23+26	8=12+15+18+21+24+27	9	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
A	MẦM NON		0								2.870															
1	Khởi phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em										14.490															
1.1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em	phòng	47	47	0	0	0	12	4	8	8.870	8	0	8	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	7	7	0	0	0	1	0	1	120	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
-	Phòng giáo dục thể chất	phòng	3	3	0	0	0	1	0	1	60	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
-	Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	4	4	0	0	0	0	0	0	60	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Sân chơi	Khu	8	8	0	0	0	5	0	5	700	0	0	0	4	0	4	1	0	1	0	0	0	0	0	0
1.4	Thư viện	phòng	0	0	0	0	0	3	1	2	2.400	3	1	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.5	Phòng làm quen tin học, ngoại ngữ	phòng	0	0	0	0	0	3	1	2	2.400	0	0	0	3	1	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khởi phòng tổ chức ăn										1.500															
2.1	Nhà bếp	Nhà	7	6	1	0	0	4	1	3	1.460	1	0	1	1	0	1	1	1	0	0	0	0	1	0	1
2.2	Kho bếp	phòng	9	5	4	0	0	2	0	2	40	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1
3	Khởi phụ trợ	phòng									1.130															
3.1	Phòng họp	phòng	0	0	0	0	0	2	0	2	40	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1
3.2	Phòng Y tế	phòng	3	3	0	0	0	2	0	2	40	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1
3.3	Nhà kho	Phòng	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.4	Sân vườn	Khu	8	8	0	0	0	6	1	5	700	1	1	0	5	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.5	Cổng, hàng rào	hạng mục	8	8	0	0	0	2	2	0	350	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Khởi phòng hành chính quản trị										510,0															
4.1	Phòng Hiệu trưởng	phòng	2	2	0	0	0	1	0	1	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
4.2	Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	4	4	0	0	0	2	0	2	80	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	2
4.3	Văn phòng trưởng	phòng	2	2	0	0	0	1	0	1	60	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
4.4	Phòng dành cho nhân viên	phòng	2	2	0	0	0	1	0	1	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
4.5	Phòng bảo vệ	phòng	1	1	0	0	0	1	0	1	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
4.6	Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	Khu	4	4	0	0	0	2	0	2	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	2
4.7	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	Khu	3	2	1	0	0	2	0	2	200	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1

STT	Hiện trạng và nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Hiện trạng					Nhu cầu giai đoạn 2026-2030				Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Nhờ, mượn, thuê	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng nhu cầu kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo
5	Hạ tầng kỹ thuật										1.200															
5.1	Hệ thống cấp nước sạch	Hệ thống	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Hệ thống	2	2	0	0	0	6	1	5	1.200	1	1	0	1	0	1	4	0	4	0	0	0	0	0	0
B	TIÊU HỌC																									
1	Khối phòng học tập																									
1.1	Phòng học	phòng	78	75	3			35	0	35	11.275	22		22	12		12	0			1		1	0		
1.2	Phòng học bộ môn, trong đó:	phòng	13	13				11	1	10	4.150,0	0			7		7	0	0	0	3	0	3	1	1	0
-	Phòng học bộ môn Âm nhạc	phòng	3	3				2	0	2	250,0	0			1		1	0			1		1	0		
-	Phòng học bộ Môn Mỹ thuật	phòng	3	3				2	0	2	250,0	0			1		1	0			1		1	0		
-	Phòng học bộ môn Khoa học - công nghệ	phòng	0	0				3	1	2	2.300,0	0			2		2	0			0			1	1	
-	Phòng học bộ môn Tự nhiên và xã hội	phòng	0	0				1	0	1	1.000,0	0			0			0			1		1	1		
-	Phòng học bộ môn Tin học	phòng	3	3				2	0	2	250,0	0			2		2	0			0			0		
	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	phòng	4	4				1	0	1	100,0	0			1		1	0			0			0		
2	Khối phòng hỗ trợ học tập									400	0	0	0	0	4	4	0	0			0			0		
2.1	Thư viện	phòng	4	4					1	100		0			1	1		0			0			0		
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	phòng	3	3					1	100		0			1	1		0			0			0		
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật	phòng	1	1					0	0		0			0			0			0			0		
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	phòng	3	3					1	100		0			1	1		0			0			0		
2.5	Phòng truyền thống	phòng	3	3					1	100		0			1	1		0			0			0		
3	Khối phụ trợ										11.370,0	0			0			0			0			0		
3.1	Phòng họp	phòng	3	3					1	0	5.000,0	0			1	1		0			0			0		
3.2	Phòng Y tế trường học	phòng	3	3					0	1	20,0	0			1		1	0			0			0		
3.3	Nhà kho	phòng	1	1					0	0		0			0			0			0			0		
3.4	Khu để xe học sinh	Khu	2	2					1	0	500,0	1	1		0			0			0			0		
3.5	Khu vệ sinh học sinh	Khu	4	4				1	1	0	1.650,0	1	1		0			0			0			0		
3.6	Cổng, hàng rào	hạng mục	6	6				3	2	1	1.700,0	1	1		0			2	1	1	0			0		
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	phòng	1	1				1	0	1	2.500	0			0			1		1	0			0		
3.8	Phòng giáo viên	phòng							0	0		0			0			0			0			0		
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao		3	4	0	0	0	2	1	1	8.500	1	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Hiện trạng và nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Hiện trạng					Nhu cầu giai đoạn 2026-2030				Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Nhờ, mượn, thuê	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng nhu cầu kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo
4.1	Khu sân chơi, thể dục thể thao	Khu	1	2				1		1	2.000,0	0			1		1	0			0			0		
4.2	Nhà đa năng	Khu	2	2				1	1	0	6.500,0	1	1		0			0			0			0		
5	Khởi phục vụ sinh hoạt											0			0			0			0			0		
5.1	Nhà bếp	Nhà							0	0		0			0			0			0			0		
5.2	Kho bếp	phòng							0	0		0			0			0			0			0		
5.3	Nhà ăn	Nhà							0	0		0			0			0			0			0		
5.4	Nhà ở nội trú	phòng							0	0		0			0			0			0			0		
5.5	Phòng quản lý học sinh	phòng							0	0		0			0			0			0			0		
5.6	Phòng sinh hoạt chung	phòng							0	0		0			0			0			0			0		
6	Khởi phòng hành chính quản trị										1.260,0	0			0			0			0			0		
6.1	Phòng Hiệu trưởng	phòng	3	3				1	0	1	20,0	0			1		1	0			0			0		
6.2	Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	6	6				2	0	2	40,0	0			2		2	0			0			0		
6.3	Văn phòng	phòng	3	3				1	0	1	50,0	0			1		1	0			0			0		
6.4	Phòng bảo vệ	phòng						1	1	0	150,0	0			0			1	1		0			0		
6.5	Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	Khu	6	6				3	1	2	600,0	2		2	1	1		0			0			0		
6.6	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	Khu	3	3				2	1	1	400,0	2	1	1	0			0			0			0		
7	Hạ tầng kỹ thuật		6	6	0	0	0	3	1	2	800	0	0	0	0	0	0	1	1	0	1	0	1	1	0	1
7.1	Hệ thống cấp nước sạch	Hệ thống	3	3				2	0	2	300,0	0			0			0			1			1		1
7.2	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Hệ thống	3	3				1	1	0	500,0	0			0			1	1		0			0		
C	THCS		110	103	6,00	3,00	-	113	30	83	47.590	34	2,00	35	23	16	21	17	8	19	2	-	2	10	4	6
1	Khởi phòng học tập		72	72	-	-	-	80	18	62	29.180	20	-	20	14	8	20	14	6	18	-	-	-	8	4	4
1.1	Phòng học	phòng	44	44				42	6	36	8.200	20	-	20			8	14	6	8						
1.2	Phòng học bộ môn, trong đó:	phòng	14	14	0	0	0	19	6	13	10.490	0	0	0	7	4	6	0	0	5	0	0	0	4	2	2
-	Phòng học bộ môn Âm nhạc	phòng	2	2				2	-	2	200				1	0	1			1						
-	Phòng học bộ Môn Mỹ thuật	phòng	1	1				2	1	1	1.710				2	1	1									
-	Phòng học bộ môn Công nghệ	phòng	2	2				2	-	2	200				1	0	1			1						
-	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	phòng	5	5				6	1	5	2.450				2	0	2			3				1	1	0
-	Phòng học bộ môn Tin học	phòng	2	2				2	1	1	1.050													2	1	1
-	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	phòng	2	2				2	-	2	200				1	0	1							1		1
-	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	phòng	0	0				3	3	-	4.680					3										
2	Khởi phòng hỗ trợ học tập		10	8	2	0	0	4	0	4	200	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
2.1	Thư viện	phòng	2	2				1	-	1	50													1		1
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	phòng	2	2				1	-	1	50			1												
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	phòng	2	1	1			1	-	1	50			1												
2.4	Phòng Đoàn, Đội	phòng	2	1	1			1	-	1	50			1												

STT	Hiện trạng và nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Hiện trạng					Nhu cầu giai đoạn 2026-2030				Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		
			Tổng số	Kiên cố	Bản kiên cố	Tạm	Nhờ, mượn, thuê	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng nhu cầu kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo	Tổng số	Xây dựng mới	Cải tạo
2.5	Phòng truyền thống	phòng	2	2				-	-	-																
3	Khối phụ trợ		13	9	2	2	0	16	10	6	15.100	5	1	4	8	8	0	2	1	1	1	0	1	0	0	0
3.1	Phòng họp	phòng	2	2				2	1	1	5.050	1		1	1	1	0									
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	phòng	0	0				4	4	-	6.240	0			4	4										
3.3	Phòng y tế trường học	phòng	2	2				1	-	1	50	1		1	0											
3.4	Nhà kho	phòng	0	0				-	-	-		0			0											
3.5	Khu để xe học sinh	Khu	3	1		2		3	2	1	450	0			2	2		1	0	1						
3.6	Khu vệ sinh học sinh	Khu	2	1	1			2	1	1	100	1		1	0			1	1	0						
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	phòng	1	1				1	1	-	1.560	0			1	1										
3.8	Phòng giáo viên	phòng	1	1				1	-	1	50	1		1	0											
3.9	Cổng, hàng rào	hạng mục	2	1	1			2	1	1	1.600	1	1		0						1	0	1			
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao		2	2	0	0	0	2	0	2	350	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
4.1	Khu sân chơi, thể dục thể thao	Khu	1	1				1	-	1	150	1		1										0		
4.2	Nhà đa năng	Khu	1	1				1	-	1	200	0												1		1
5	Khối phục vụ sinh hoạt		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Nhà bếp	Nhà	0	0				-	-	-																
5.2	Kho bếp	phòng	0	0				-	-	-																
5.3	Nhà ăn	Nhà	0	0				-	-	-																
5.4	Nhà ở nội trú	Phòng	0	0				-	-	-																
5.5	Phòng quản lý học sinh	phòng	0	0				-	-	-																
5.6	Phòng sinh hoạt chung	phòng	0	0				-	-	-																
5.7	Nhà văn hóa (đối với trường có tổ chức nội trú)	Nhà	0	0				-	-	-																
6	Khối phòng hành chính quản trị		10	10	1	1	0	9	1	8	2.110	7	1	6	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0
6.1	Phòng Hiệu trưởng	phòng	2	2				3	-	3	50	3		3	0											
6.2	Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	4	4				1	1	-	100	1	1		0											
6.3	Văn phòng	phòng	0	0				-	-	-	1.800	0			0											
6.4	Phòng bảo vệ	phòng	0	0	1			1	-	1	50	0			1		1									
6.5	Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	Khu	3	3				2	-	2	60	2		2	0											
6.6	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	Khu	1	1		1		2	-	2	50	1		1	0						1	0	1			
7	Hạ tầng kỹ thuật		3	2	1	0	0	2	1	1	650	1	0	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Hệ thống cấp nước sạch	Hệ thống	2	1	1			1	-	1	150	1		1												
7.2	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Hệ thống	1	1				1	1	-	500							1	1	0						